Words	Type	*Pronunciation*	Meaning
	(n)	/ˈenədʒi/	năng lượng
	(n)	/sɔːs/	nguồn
		/ˈenədʒi sɔːsɪz/	các nguồn năng lượng
	(n)	/ˈpaʊə(r)/	công suất, năng lượng
	(n)	/hiːt/	nhiệt
	(n)	/ɪˌlekˈtrɪsəti/	điện
	(n)	/laɪt/	ánh sáng
		/laɪt bʌlb/	bóng đèn
	(adj)	/ˈsəʊlə(r)/	liên quan đến mặt trời
		/ˈsəʊlə(r) ˈenədʒi/	năng lượng mặt trời
		/ˈsəʊlə(r) ˈpænl/	tấm quang năng, tấm pin năng lượng mặt trời
	(adj)	/ˈnjuːkliə(r)/	thuộc về hạt nhân
		/ˈnjuːkliə(r) ˈenədʒi/	năng lượng hạt nhân
	(n)	/wɪnd/	gió
		/wɪnd ˈenədʒi/	năng lượng gió
	(adj)	/ˈhaɪdrəʊ/	liên quan đến nước
		/ˈhaɪdrəʊ ˈenədʒi/	năng lượng nước
	(n)	/kəʊl/	than
	(n)	/ɔɪl/	dầu
	(n)	/gæs/	khí
		/ˈnætʃrəl gæs/	khí tự nhiên
	(v)	/prəˈdjuːs/	sản xuất
	(v)	/ˌriːˈsaɪkl/	tái chế
	(v)	/rɪˈdjuːs/	giảm
	(v)	/rɪˈpleɪs/	thay thế
	(v)	/ˌriːˈjuːz/	sử dụng lại, tái sử dụng
	(adj)	/rɪˈnjuːəbl/	có thể tái tạo
	(adj)	/ˌnɒn rɪˈnjuːəbl/	không thể tái tạo
	(adj)	/əˈveɪləbl/	có sẵn
	(adj)	/ˈlɪmɪtɪd/	có giới hạn, bị hạn chế
	(adj)	/ˈəʊvəkuːl/	quá mát
	(adj)	/ˌəʊvəˈhiːt/	quá nóng, quá nhiệt

LIVEWORKSHEETS

	(v)	/wɔːm/	làm cho ấm lên
		/rʌn aʊt/	hết, cạn kiệt
	(adj)	/tʃiːp/	rẻ
	(adj)	/ɪkˈspensɪv/	đắt
	(v)	/sɜːv/	tiết kiệm
	(v)	/prəˈtekt/	bảo vệ

LIVEWORKSHEETS